

**CÔNG TY CỔ
PHẦN ÁC QUY
TIA SÁNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ÁC QUY TIA SÁNG
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=An Dương,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA
SÁNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0200168458
Reason: I am the author of this document
Location:
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đoàn Văn Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026, trước đó đã được bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Ông Lưu Bách Đạt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026)
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Lương Văn Tuyến	Thành viên	

Ban Giám đốc:

Ông Lương Văn Tuyến	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026, trước đó là Phó Giám đốc)
Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hồng Đức	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lương Văn Tuyến - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lương Văn Tuyên

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại các thuyết minh số 01 và số 34: Công ty nhận được thông tin từ Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công An khởi tố vụ án: "Gây ô nhiễm môi trường; Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên; Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng", xảy ra tại Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và các đơn vị liên quan; đồng thời, khởi tố đối với các bị can là người quản lý chủ chốt của Công ty. Ban giám đốc Công ty cam kết và khẳng định rằng, các hành vi dẫn đến việc khởi tố trên thuộc giai đoạn trước khi các cá nhân nêu trên giữ các chức vụ quản lý tại Công ty và không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.147.622.100	102.561.378.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.384.359.575	5.185.968.872
111	1. Tiền		1.384.359.575	5.185.968.872
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	24.551.676.710	18.973.364.386
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		24.551.676.710	18.973.364.386
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.489.123.285	14.464.248.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.830.506.622	18.552.113.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.281.055.799	716.409.392
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	352.530.279	175.695.415
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.974.969.415)	(4.979.969.415)
140	IV. Hàng tồn kho	9	69.683.829.079	60.034.081.447
141	1. Hàng tồn kho		69.976.773.262	60.365.423.282
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(292.944.183)	(331.341.835)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.038.633.451	3.903.715.022
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	379.567.997	448.337.855
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.521.585.761	2.940.223.151
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	137.479.693	515.154.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.583.082.212	21.759.830.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.223.000	-
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	47.223.000	-
220	II. Tài sản cố định		17.650.229.937	20.254.430.170
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.650.229.937	19.254.430.170
222	- Nguyên giá		152.475.737.007	152.475.737.007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.825.507.070)	(133.221.306.837)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	-	151.201.641
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	151.201.641
270	IV. Tài sản dài hạn khác		885.629.275	1.354.198.725
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	885.629.275	1.354.198.725
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>137.730.704.312</u>	<u>124.321.209.225</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		63.634.869.411	46.850.294.034
310	I. Nợ ngắn hạn		63.408.881.118	46.623.715.586
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.315.721.703	7.075.235.362
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.699.633.232	1.222.811.694
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	8.222.154	257.803.206
315	4. Phải trả người lao động		1.862.112.924	1.926.908.958
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	66.227.217	147.163.407
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	275.581.276	194.968.585
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	43.907.296.174	35.734.497.665
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		274.086.438	64.326.709
330	II. Nợ dài hạn		225.988.293	226.578.448
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	225.988.293	226.578.448
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	74.095.834.901	77.470.915.191
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.023.397.770	7.918.517.906
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.382.362.869)	2.097.597.285
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.782.957.692	-
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.165.320.561)	2.097.597.285
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.730.704.312	124.321.209.225


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	91.963.118.309	102.405.632.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.861.164.984	2.192.537.800
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.101.953.325	100.213.095.182
11	4. Giá vốn hàng bán	24	76.949.363.548	89.634.290.412
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.152.589.777	10.578.804.770
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	844.423.682	1.312.798.774
23	7. Chi phí tài chính	26	550.931.612	593.599.004
24	Trong đó: Chi phí đi vay		469.932.136	583.961.878
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.896.380.835	7.779.146.494
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.207.975.618	3.138.569.717
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.658.274.606)	380.288.329
31	11. Thu nhập khác	29	691.678.278	14.291.340
32	12. Chi phí khác	30	748.103.573	-
40	13. Lợi nhuận khác		(56.425.295)	14.291.340
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.714.699.901)	394.579.669
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	450.620.660	79.410.832
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.165.320.561)</u>	<u>315.168.837</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(469)	47


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng




Lương Văn Tuyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.714.699.901)	394.579.669
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.604.200.233	2.607.550.989
03	- Các khoản dự phòng		(43.397.652)	(12.948.473)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.464.501	2.474.489
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(645.616.433)	(882.548.837)
06	- Chi phí đi vay		469.932.136	583.961.878
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(298.117.116)	2.693.069.715
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.284.666.544)	(1.773.180.474)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.611.349.980)	(18.065.943.791)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		8.618.995.424	7.612.014.916
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		688.540.949	(1.054.043.270)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(455.802.014)	(575.997.928)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(699.312.607)	(329.360.855)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(398.440.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.041.711.888)	(11.891.881.687)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(3.082.800.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	(14.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.500.000.000	12.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		567.304.109	306.157.065
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.932.695.891)	(4.776.642.935)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.183.243.321	95.746.253.878
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.010.444.812)	(76.922.091.031)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.721.836.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.172.798.509	14.102.326.847

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.801.609.270)	(2.566.197.775)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.185.968.872	5.850.968.675
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27)	36.589
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.384.359.575</u>	<u>3.284.807.489</u>


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thòa
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 VND tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 150 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 154 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy và kinh doanh.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên vật liệu; vật tư sản xuất ắc quy; buôn bán phụ tùng ắc quy.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, tình hình chiến tranh và xung đột trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, gây biến động giá nguyên vật liệu và ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của Công ty. Dẫn đến chỉ tiêu Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 14,1 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 14,1% so với kỳ trước, bên cạnh đó, chỉ tiêu Giá vốn hàng bán giảm 12,7 tỷ VND, tương ứng tỉ lệ 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Các yếu tố này khiến cho chỉ tiêu Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1,4 tỷ VND tương ứng giảm 13,5%.

Trong kỳ, Công ty nhận được thông tin từ Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công An khởi tố vụ án: "Gây ô nhiễm môi trường; Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên; Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng", xảy ra tại Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và các đơn vị liên quan; đồng thời, khởi tố đối với các bị can là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát của Công ty. Công ty đã tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để miễn nhiệm các cá nhân trên và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát vào ngày 13/05/2026. Tiếp đó, vào ngày 22/07/2026, Công ty nhận được thông báo khởi tố và lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty (Thuyết minh số 34 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán). Ban giám đốc Công ty cam kết và khẳng định rằng, các hành vi dẫn đến việc khởi tố trên thuộc giai đoạn trước khi các cá nhân nêu trên giữ các chức vụ quản lý tại Công ty và không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí chờ phân bổ;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê văn phòng, chi phí phải trả khác,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Tiền mặt	97.439.997	638.290.641
Tiền gửi không kỳ hạn	1.286.919.578	4.547.678.231
	<u>1.384.359.575</u>	<u>5.185.968.872</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	0,01%	415.611.638
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	0,01%	545.947.638
- Các ngân hàng khác	VND	0,01%	325.360.302
			<u>1.286.919.578</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	24.551.676.710	-	-	18.973.364.386	-	-
	<u>24.551.676.710</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.973.364.386</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 24.100.000.000 VND và lãi tiền gửi dự thu là 451.676.710 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,0%/năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 17.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	29.895.480	-	39.945.182	-
Công ty CP Tập Đoàn Hóa chất Đức Giang	3.127.680	-	29.004.782	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	26.767.800	-	-	-
Công ty TNHH Văn Mình	-	-	10.940.400	-
Bên khác	20.800.611.142	(4.974.969.415)	18.512.168.388	(4.979.969.415)
Mohammed Abdullall Sabr for Import Abdulghani Ali Al- Herwi Trading Houses	-	-	2.912.653.826	-
TM SKY Limited	2.181.146.565	-	-	-
Các khách hàng khác	3.329.969.361	-	1.122.375.463	-
	15.289.495.216	(4.974.969.415)	14.477.139.099	(4.979.969.415)
	20.830.506.622	(4.974.969.415)	18.552.113.570	(4.979.969.415)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
EVE ENERGY Co.Ltd	-	-	662.388.814	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam	1.127.189.754	-	-	-
Các người bán khác	153.866.045	-	54.020.578	-
	1.281.055.799	-	716.409.392	-

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	240.816.843	-	146.789.499	-
Ký cược, ký quỹ	94.807.520	-	12.000.000	-
Phải thu khác	16.905.916	-	16.905.916	-
	352.530.279	-	175.695.415	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	47.223.000	-	-	-
	47.223.000	-	-	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
- Các đối tượng khác	3.362.123.179	139.475.479	3.367.123.179	139.475.479
	5.114.444.894	139.475.479	5.119.444.894	139.475.479

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.760.801.594	-	35.282.495.923	-
Công cụ, dụng cụ	7.823.646.099	-	6.102.615.669	-
Sản phẩm	22.767.747.857	(292.944.183)	14.650.706.002	(331.341.835)
Hàng hoá	33.805.959	-	54.348.906	-
Hàng gửi đi bán	3.590.771.753	-	4.275.256.782	-
	69.976.773.262	(292.944.183)	60.365.423.282	(331.341.835)

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.945.469	202.809.855
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	172.858.524	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.764.004	245.528.000
	379.567.997	448.337.855
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	505.189.543	666.925.291
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	380.439.732	687.273.434
	885.629.275	1.354.198.725

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quần lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	25.274.880.414	113.253.471.508	4.390.711.010	452.958.000	9.103.716.075	152.475.737.007
Số dư cuối kỳ	<u>25.274.880.414</u>	<u>113.253.471.508</u>	<u>4.390.711.010</u>	<u>452.958.000</u>	<u>9.103.716.075</u>	<u>152.475.737.007</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.291.084.792	101.817.167.847	4.001.660.332	452.958.000	7.658.435.866	133.221.306.837
Khấu hao trong kỳ	410.425.121	1.848.988.934	19.907.406	-	324.878.772	2.604.200.233
Số dư cuối kỳ	<u>19.701.509.913</u>	<u>103.666.156.781</u>	<u>4.021.567.738</u>	<u>452.958.000</u>	<u>7.983.314.638</u>	<u>135.825.507.070</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.983.795.622	11.436.303.661	389.050.678	-	1.445.280.209	19.254.430.170
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.573.370.501</u>	<u>9.587.314.727</u>	<u>369.143.272</u>	<u>-</u>	<u>1.120.401.437</u>	<u>16.650.229.937</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 90.391.059.265 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 87.522.899.431 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Nhà 3 tầng	Văn phòng Công ty	Sử dụng bình thường	8.171.768.863	3.021.380.889
Hệ thống Máy hàn chùm TBS	Bộ phận sản xuất	Sử dụng bình thường	8.311.127.099	-
Dây chuyền Ác quy kin khí	Bộ phận sản xuất	Sử dụng bình thường	7.017.867.740	-

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2026 của Công ty có nguyên giá 1 tỷ VND là quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.



13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Sửa chữa lớn				
- Sửa chữa lớn tài sản lò sấy ủ	-	-	151.201.641	-
	-	-	151.201.641	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	-	550.224.204
Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang	-	137.698.191
Công ty TNHH Văn Minh	-	412.526.013
Bên khác	14.315.721.703	6.525.011.158
Công ty TNHH Ác quy Green Cao Bằng	3.325.276.649	-
Công ty CP Giao nhận vận tải Gia Huy - Chi nhánh Hà Nội	519.022.858	-
Metstar Industries Private Limited	7.436.667.415	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam	-	1.267.497.241
Các người bán khác	3.034.754.781	5.257.513.917
	14.315.721.703	7.075.235.362

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Saber Brothers Company	-	1.213.893.022
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ TN Việt Nam	1.166.400.000	-
Mohibullah Arifi faqirzada Trading Company	1.039.263.750	-
Các khách hàng khác	493.969.482	8.918.672
	2.699.633.232	1.222.811.694

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.034.164.841	4.171.644.534	137.479.693	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	51.260.905	51.260.905	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	248.691.947	450.620.660	699.312.607	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.111.259	11.281.144	12.170.249	-	8.222.154
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	515.154.016	-	866.651.526	351.497.510	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	493.721.485	493.721.485	-	-
	515.154.016	257.803.206	5.907.700.561	5.779.607.290	137.479.693	8.222.154

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	21.227.217	7.097.095
Trích trước chi phí logistic	-	95.066.312
Chi phí thuê văn phòng	45.000.000	45.000.000
	66.227.217	147.163.407

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	107.535.959	87.086.676
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.045.317	107.881.909
- Hỗ trợ bán hàng	67.793.570	39.022.000
- Quỹ từ thiện, an sinh xã hội	65.078.709	65.078.709
- Các khoản phải trả khác	35.173.038	3.781.200
	275.581.276	194.968.585
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	225.988.293	226.578.448
	225.988.293	226.578.448

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (i)				
Vay ngắn hạn	35.734.497.665	59.183.243.321	51.010.444.812	43.907.296.174
	35.734.497.665	59.183.243.321	51.010.444.812	43.907.296.174

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên khác							43.907.296.174	35.734.497.665
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu	USD	HCA.DN.477 6.220526	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và Công ty mẹ	13.623.811.816	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	01/2026/513 1017/HĐTD	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty, công ty con của công ty mẹ và công ty mẹ	12.644.904.801	17.066.232.952
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	01/2025- HĐCVHM/N HCT106- TIBACO	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn của công ty con của công ty mẹ	17.638.579.557	18.668.264.713
							43.907.296.174	35.734.497.665

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	7.738.382.855	5.214.771.051	80.407.953.906
Lãi trong kỳ trước	-	-	315.168.837	315.168.837
Chia cổ tức	-	-	(4.721.836.000)	(4.721.836.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	180.135.051	(180.135.051)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(312.800.000)	(312.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	7.918.517.906	315.168.837	75.688.486.743
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	7.918.517.906	2.097.597.285	77.470.915.191
Lỗ trong kỳ này	-	-	(3.165.320.561)	(3.165.320.561)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	104.879.864	(104.879.864)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(209.759.729)	(209.759.729)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	8.023.397.770	(1.382.362.869)	74.095.834.901

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2026 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.097.597.285
Trích quỹ đầu tư phát triển	5%	104.879.864
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	209.759.729

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	4.721.836.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.721.836.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	4.721.836.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.721.836.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.023.397.770	7.918.517.906
	8.023.397.770	7.918.517.906

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến năm 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m² và tại phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	1.037,37	48.108,09

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	91.963.118.309	102.405.632.982
	91.963.118.309	102.405.632.982
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	256.078.760	129.770.880

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1.653.410.600	2.192.537.800
Hàng bán bị trả lại	4.207.754.384	-
	5.861.164.984	2.192.537.800

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	76.949.363.548	89.639.383.481
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(5.093.069)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.093.069)
	76.949.363.548	89.634.290.412

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	647.353.283	882.548.837
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	197.070.399	430.249.937
	844.423.682	1.312.798.774

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	469.932.136	583.961.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.534.975	7.162.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	31.464.501	2.474.489
	550.931.612	593.599.004

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.606.418	225.630.578
Chi phí nhân công	2.507.260.452	2.387.154.840
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	50.110.045	25.914.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.980.494	80.980.494
Thuế, phí và lệ phí	35.248.601	29.992.165
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.759.555.832	966.276.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.311.507.256	2.074.915.223
Chi phí khác bằng tiền	1.922.111.737	1.988.281.848
	8.896.380.835	7.779.146.494

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.695.181	20.226.446
Chi phí nhân công	1.341.310.602	1.288.414.227
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.759.550	31.250.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.550.034	274.550.034
Thuế, phí và lệ phí	855.649.026	858.973.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.634.953	529.040.382
Chi phí khác bằng tiền	130.376.272	143.970.946
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.000.000)	(7.855.404)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.000.000)	(7.855.404)
	3.207.975.618	3.138.569.717

29 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán sản phẩm, vật tư thu hồi	690.678.278	14.291.340
Thu nhập khác	1.000.000	-
	691.678.278	14.291.340

30 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp, truy thu	748.103.573	-
	748.103.573	-

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.714.699.901)	394.579.669
Các khoản điều chỉnh tăng	764.023.384	2.511.078
- Chi phí không được trừ	748.103.573	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	15.919.811	2.511.078
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.038.850)	(36.589)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	(2.038.850)	(36.589)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.952.715.367)	397.054.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	79.410.832
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	450.620.660	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	248.691.947	329.360.855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(699.312.607)	(329.360.855)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	79.410.832

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.165.320.561)	315.168.837
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.165.320.561)	315.168.837
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(469)	47

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.361.380.260	83.951.547.853
Chi phí nhân công	13.422.186.236	13.723.977.427
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	99.869.595	313.260.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.200.233	2.607.550.989
Thuế, phí và lệ phí	890.897.627	888.965.191
Hoàn nhập dự phòng	(5.000.000)	(7.855.404)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.627.698.041	2.762.546.290
Chi phí khác bằng tiền	2.052.488.009	2.132.652.794
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	89.053.720.001	106.372.645.455

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 07 năm 2026, Công ty nhận được thông tin khởi tố và lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với ông Lưu Bách Đạt - Chủ tịch HĐQT Công ty và ông Phùng Trọng Tú - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty về tội "Gây ô nhiễm môi trường".

Ngoại trừ sự việc đã nêu bên trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ác quy và linh kiện sản xuất ác quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.136.561.300	27.965.392.025	86.101.953.325
Tài sản bộ phận	14.676.337.627	6.154.168.995	20.830.506.622
Tài sản không phân bổ	-	-	116.900.197.690
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thẻ Thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT - Đào Hữu Huyền (không còn là bên liên quan kể từ ngày 13/05/2026)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	256.078.760	129.770.880
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	182.760.000	43.121.000
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	54.577.760	76.408.880
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	1.947.000	7.999.000
Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam	6.930.000	-
Công ty TNHH Văn Minh	9.864.000	2.242.000
	1.161.628.554	4.633.168.321
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	33.828.631
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	68.875.507	4.515.383.539
Công ty TNHH Văn Minh	1.092.753.047	83.956.151
	-	3.082.800.000
Mua tài sản cố định		
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	3.082.800.000

Thủ lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đoàn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/07/2026) kiêm Phó Giám đốc	171.364.833	174.726.704
Ông Lưu Bách Đạt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 13/05/2026 và miễn nhiệm ngày 28/07/2026)	5.000.000	-
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/05/2026)	-	-
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/05/2026)	12.000.000	18.000.000
Ông Lương Văn Tuyển	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm Giám đốc ngày 28/07/2026)	166.446.831	171.130.517
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm Giám đốc ngày 28/07/2026)	183.467.245	178.999.056
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Đức	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 13/05/2026)	4.000.000	-
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 13/05/2026)	8.000.000	12.000.000
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000.000	6.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Thay đổi
		VND			VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.600.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	18.973.364.386
136	Phải thu ngắn hạn khác	549.059.801	135	Phải thu ngắn hạn khác	175.695.415
					(373.364.386)


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng




Lương Văn Tuyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026